

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH AN GIANG

Báo cáo tài chính

*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH AN GIANG

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH AN GIANG

Địa chỉ: Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch An Giang (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch An Giang, tên tiếng nước ngoài An Giang Tourimex Joint Stock Company, viết tắt là AN GIANG TOURIMEX được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 23 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 11 tháng 01 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là:

107.744.300.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh:

1. Đại lý du lịch: Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ du lịch khác (chính);
2. Xây xát và sản xuất bột thô: Chi tiết: Xây xát thóc lúa, đánh bóng gạo;
3. Bán buôn gạo: Chi tiết: Mua bán lương thực;
4. Bán buôn đồ uống: Chi tiết: Mua bán đồ uống, rượu bia; Chi tiết: Bán đồ giải khát (nước ngọt, sinh tố, hoa quả, trà, cà phê...);
5. Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo: Chi tiết: Mua bán thuốc lá;
6. Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp; Chi tiết: Dịch vụ tắm, tắm hơi;
7. Nuôi trồng thủy sản nội địa: Chi tiết: Nuôi thủy sản;
8. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Mua bán gỗ các loại;
9. Chuẩn bị mặt bằng: Chi tiết: San lấp mặt bằng;
10. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng
12. Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: Chi tiết: Dịch vụ giặt là
13. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Chi tiết: Cho thuê văn phòng
(Doanh nghiệp phải đảm bảo trong suốt quá trình hoạt động, vốn chủ sở hữu không thấp hơn 06 tỷ đồng)
14. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
15. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Chi tiết: Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
16. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chi tiết: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
17. Địa lý, môi giới, đấu giá: Chi tiết: Đại lý ký gởi hàng hóa; Chi tiết: Môi giới bất động sản; Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa, tàu cao tốc, thẻ điện thoại, thẻ card Internet;
18. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Chi tiết: Mua bán nông sản;
19. Xây dựng nhà các loại: Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
20. Bán mô tô, xe máy: Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy;
21. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Kinh doanh vũ trường; Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke: Chi tiết: Hoạt động ca nhạc;



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

22. Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Chi tiết: Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại giải trí; Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
23. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện: Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ
24. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Mua bán phân bón;
25. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp: Chi tiết: Trồng trọt; Chi tiết: Chăn nuôi;
26. Hoạt động viễn thông có dây: Chi tiết: Dịch vụ điện thoại có dây;
27. Hoạt động viễn thông không dây;
28. Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ: Chi tiết: Dịch vụ cho thuê đồ cưới;
29. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Dịch vụ về nhiếp ảnh; Chi tiết: Dịch vụ giữ xe; Chi tiết: Dịch vụ bưu phẩm; Chi tiết: Dịch vụ bưu kiện; Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động; Chi tiết: Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
30. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất, gia công khung bằng thép (khung nhà kho, khung đài nước, các cấu kiện sắt thép phục vụ cho công trình xây dựng);
31. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản phẩm thực phẩm khác;
32. Cho thuê xe có động cơ: Chi tiết: Cho thuê phương tiện xe khách du lịch;
33. Hoàn thiện công trình xây dựng: Chi tiết: Trang trí ngoại thất; Chi tiết: Trang trí nội thất;
34. Sản xuất đồ uống: Chi tiết: Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Chi tiết: Sản xuất rượu vang; Chi tiết: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - CỤM KHÁCH SẠN ĐÔNG XUYỀN	Số 9A Lương Văn Cù, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
2. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - SAO MAI RESORT CHÂU ĐỐC	Tân Lộ Kiều Lương, phường Núi Sam, Tp. Châu Đốc, tỉnh An Giang.
3. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - TRUNG TÂM DỊCH VỤ DU LỊCH	Số 17 Nguyễn Văn Cung, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
4. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - ĐIỂM DU LỊCH TỨC DỤP	Ấp Ninh Hòa, xã An Tức, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
5. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - ĐIỂM DU LỊCH SINH THÁI SAO MAI TRÀ SƯ	Tổ 1, ấp Vĩnh Đông, xã Vĩnh Trung, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2019 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà:	Lê Thị Nguyệt Thu	Chủ tịch	
Bà:	Mã Lan Xuân	Phó chủ tịch thường trực	Miễn nhiệm ngày 06/09/2019
Ông:	Phạm Thế Triều	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 06/09/2019
Bà:	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 06/09/2019
Ông:	Lê Xuân Quế	Thành viên	
Ông:	Lê Thị Phụng	Thành viên	
Bà:	Trần Minh Trí	Thành viên	
Ông:	Trương Vĩnh Thành	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Trần Minh Trí	Tổng Giám đốc
Ông:	Bùi Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông:	Lê Hoàng Ân	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Ngô Vũ Hải	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 06/09/2019
Bà:	Nguyễn Thị Diệu Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 06/09/2019
Bà:	Trịnh Thị Ngọc	Ủy viên	
Ông:	Trần Đình Thư	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/09/2019

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Trần Minh Trí

Kế toán trưởng:

Bà: Huỳnh Thị Thanh Thảo

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch An Giang phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

Tp. Long Xuyên, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



TRẦN MINH TRÍ

Số : 1.89..../BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ Phần Du Lịch An Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch An Giang được lập ngày 10 tháng 01 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám đốc****Đỗ Khắc Thanh**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0064-2018-142-1

Kiểm toán viên**Lê Văn Tân**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4318-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		56.400.631.395	66.264.096.227
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	6.637.093.347	1.890.688.559
111	1. Tiền		6.637.093.347	1.890.688.559
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02		29.500.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			29.500.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.856.542.576	33.906.181.931
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.658.452.963	1.682.520.001
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.938.251.335	71.250.200
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	24.500.000.000	22.000.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	17.759.838.278	10.152.411.730
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	1.325.572.471	960.740.639
141	1. Hàng tồn kho		1.325.572.471	960.740.639
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		581.423.001	6.485.098
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	185.595.466	6.485.098
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		395.827.535	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		122.506.462.019	83.923.430.530
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.301.140.000	801.140.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	7.500.000.000	
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	801.140.000	801.140.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		71.774.245.735	40.000.430.649
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	54.450.543.542	38.965.974.865
222	- Nguyên giá		86.764.666.297	67.642.955.418
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(32.314.122.755)	(28.676.980.553)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	17.323.702.193	1.034.455.784
228	- Nguyên giá		17.626.071.425	1.274.894.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(302.369.232)	(240.438.216)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07	13.436.776.175	14.385.542.252
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		13.436.776.175	14.385.542.252
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn			
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	V. Tài sản dài hạn khác		28.994.300.109	28.736.317.629
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.10	24.945.341.434	20.874.607.542
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		4.048.958.675	7.861.710.087
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		178.907.093.414	150.187.526.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
300	C . NỢ PHẢI TRẢ		39.836.559.651	26.259.518.567
310	I. Nợ ngắn hạn		9.255.978.030	12.019.044.516
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	5.264.148.242	5.162.306.070
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		602.787.999	307.225.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.947.179.934	5.181.606.065
314	4. Phải trả người lao động		132.059.175	12.750.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	59.423.195	223.913.941
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	1.230.244.147	1.107.240.879
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn			
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.477.277	6.344.500
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.658.061	17.658.061
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		30.580.581.621	14.240.474.051
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.16	1.743.581.621	2.056.976.051
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	2.220.000.000	800.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.11	26.617.000.000	11.383.498.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	139.070.533.763	123.928.008.190
410	I. Vốn chủ sở hữu		139.070.533.763	123.928.008.190
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		107.744.300.000	107.744.300.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		107.744.300.000	107.744.300.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		26.578.142.501	26.578.142.501
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.748.091.262	(10.394.434.311)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(10.394.434.311)	(44.225.988.601)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		15.142.525.573	33.831.554.290
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		178.907.093.414	150.187.526.757



Tp. Long Xuyên, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN KỶ

HUỲNH THỊ THANH THẢO



TRẦN MINH TRÍ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	90.229.326.398	79.878.864.398
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		90.229.326.398	79.878.864.398
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.02	42.660.747.638	44.503.960.651
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		47.568.578.760	35.374.903.747
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	4.530.645.351	3.848.698.664
22	7. Chi phí tài chính	VI.04	1.974.142.012	2.110.504.418
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.973.218.824	2.105.968.025
24	8. Chi phí bán hàng	VI.05	17.647.837.572	15.190.683.257
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	13.525.359.278	13.714.615.782
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		18.951.885.249	8.207.798.954
31	11. Thu nhập khác	VI.06	111.871.810	34.090.607.362
32	12. Chi phí khác	VI.07	108.480.074	
40	13. Lợi nhuận khác		3.391.736	34.090.607.362
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.955.276.985	42.298.406.316
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.09		5.272.064.963
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10	3.812.751.412	3.194.787.063
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.142.525.573	33.831.554.290
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	1.405	3.406
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.12	1.405	3.406

Tp. Long Xuyên, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

NGUYỄN VĂN KỶ

HUỲNH THỊ THANH THẢO

TRẦN MINH TRÍ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		18.955.276.985	42.298.406.316
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		3.699.073.218	2.543.171.444
03	- Các khoản dự phòng			
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(792.135)	(883.882)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.530.514.298)	(3.845.046.153)
06	- Chi phí lãi vay		1.973.218.824	2.105.968.025
07	- Các khoản điều chỉnh khác			
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.096.262.594	43.101.615.750
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(8.033.436.768)	(6.539.120.533)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(364.831.832)	(73.749.701)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(2.062.230.405)	6.948.435.674
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(4.249.844.260)	(20.370.462.348)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh			
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.973.218.824)	(2.105.968.025)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.405.397.653)	
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.302.852	20.960.750.817
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		(34.524.122.227)	(17.366.993.699)
22	- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn			33.072.204.897
23	- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.000.000.000)	(22.000.000.000)
24	- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		54.500.000.000	
25	- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.530.514.298	3.845.046.153
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.493.607.929)	(2.449.742.649)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			29.905.300.000
32	- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
33	- Tiền thu từ đi vay		19.481.502.000	36.598.714.500
34	- Tiền trả nợ gốc vay		(4.248.000.000)	(88.969.099.862)
35	- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		15.233.502.000	(22.465.085.362)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.747.196.923	(3.954.077.194)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.890.688.559	5.845.649.635
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(792.135)	(883.882)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		6.637.093.347	1.890.688.559

Tp. Long Xuyên, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




NGUYỄN VĂN KỶ

HUỲNH THỊ THANH THẢO

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

TRẦN MINH TRÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch An Giang, tên tiếng nước ngoài An Giang Tourimex Joint Stock Company, viết tắt là AN GIANG TOURIMEX được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1600191767 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp lần đầu ngày 23 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 11 tháng 01 năm 2019.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2019 là:

107.744.300.000

Trụ sở chính của Công ty tại Số 17 Nguyễn Văn Cung, P.Mỹ Long, TP.Long Xuyên, An Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh lương thực, nhà hàng, khách sạn, dịch vụ du lịch.

3. Ngành nghề kinh doanh

1. Đại lý du lịch: Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành và các dịch vụ du lịch khác (chính);
2. Xay xát và sản xuất bột thô: Chi tiết: Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo;
3. Bán buôn gạo: Chi tiết: Mua bán lương thực;
4. Bán buôn đồ uống: Chi tiết: Mua bán đồ uống, rượu bia; Chi tiết: Bán đồ giải khát (nước ngọt, sinh tố, hoa quả, trà, cà phê...);
5. Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo: Chi tiết: Mua bán thuốc lá;
6. Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao): Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp; Chi tiết: Dịch vụ tắm, tắm hơi;
7. Nuôi trồng thủy sản nội địa: Chi tiết: Nuôi thủy sản;
8. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng; Chi tiết: Mua bán gỗ các loại;
9. Chuẩn bị mặt bằng: Chi tiết: San lấp mặt bằng;
10. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp; Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông;
11. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động: Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ nhà hàng
12. Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú: Chi tiết: Dịch vụ giặt là
13. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Chi tiết: Kinh doanh bất động sản: Chi tiết: Cho thuê văn phòng
(Doanh nghiệp phải đảm bảo trong suốt quá trình hoạt động, vốn chủ sở hữu không thấp hơn 06 tỷ đồng)
14. Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
15. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Chi tiết: Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình;
16. Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản: Chi tiết: Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản;
17. Địa lý, môi giới, đấu giá: Chi tiết: Đại lý ký gởi hàng hóa; Chi tiết: Môi giới bất động sản; Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa, tàu cao tốc, thẻ điện thoại, thẻ card Internet;
18. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống: Chi tiết: Mua bán nông sản;
19. Xây dựng nhà các loại: Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
20. Bán mô tô, xe máy: Chi tiết: Mua bán mô tô, xe máy;
21. Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Kinh doanh vũ trường; Chi tiết: Kinh doanh phòng hát karaoke: Chi tiết: Hoạt động ca nhạc;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND*

22. Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề: Chi tiết: Kinh doanh công viên cây xanh, công viên nước, vườn trại giải trí; Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí;
23. Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện: Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm từ gỗ
24. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Mua bán phân bón;
25. Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp: Chi tiết: Trồng trọt; Chi tiết: Chăn nuôi;
26. Hoạt động viễn thông có dây: Chi tiết: Dịch vụ điện thoại có dây;
27. Hoạt động viễn thông không dây;
28. Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ: Chi tiết: Dịch vụ cho thuê đồ cưới;
29. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Dịch vụ về nhiếp ảnh; Chi tiết: Dịch vụ giữ xe; Chi tiết: Dịch vụ bưu phẩm; Chi tiết: Dịch vụ bưu kiện; Chi tiết: Dịch vụ xuất khẩu lao động; Chi tiết: Dịch vụ vườn cảnh, non bộ, công viên, vườn thú;
30. Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản xuất, gia công khung bằng thép (khung nhà kho, khung đài nước, các cấu kiện sắt thép phục vụ cho công trình xây dựng);
31. Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Sản phẩm thực phẩm khác;
32. Cho thuê xe có động cơ: Chi tiết: Cho thuê phương tiện xe khách du lịch;
33. Hoàn thiện công trình xây dựng: Chi tiết: Trang trí ngoại thất; Chi tiết: Trang trí nội thất;
34. Sản xuất đồ uống: Chi tiết: Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; Chi tiết: Sản xuất rượu vang; Chi tiết: Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai; Chi tiết: Sản xuất đồ uống không cồn.

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5 . Cấu trúc doanh nghiệp****- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - CỤM KHÁCH SẠN ĐÔNG XUYỀN	Số 9A Lương Văn Cù, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
2. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - SAO MAI RESORT CHÂU ĐỐC	Tân Lộ Kiều Lương, phường Núi Sam, Tp. Châu Đốc, tỉnh An Giang.
3. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - TRUNG TÂM DỊCH VỤ DU LỊCH	Số 17 Nguyễn Văn Cung, phường Mỹ Long, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
4. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - ĐIỂM DU LỊCH TỨC DỤP	Ấp Ninh Hòa, xã An Tức, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.
5. CHI NHÁNH CTCP DU LỊCH AN GIANG - ĐIỂM DU LỊCH SINH THÁI SAO MAI TRÀ SƯ	Tổ 1, ấp Vĩnh Đông, xã Vĩnh Trung, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Chế độ kế toán:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 . Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán****a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ**

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao

6. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

13 . Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ nếu không có bằng chứng chắc chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

14 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

15 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019**Đơn vị tính: VND*

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

16 . Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

17 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

18 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

19 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

20 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

21 . Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	633.086.563	1.005.161.951
- VND	557.011.910	928.939.164
- USD	76.074.653	76.222.787
Tiền gửi không kỳ hạn	6.004.006.784	885.526.608
- Tiền gửi (VND)	5.919.983.388	797.833.325
- Tiền gửi (USD)	62.115.983	65.086.178
- Tiền gửi (EUR)	21.907.413	22.607.105
Cộng	6.637.093.347	1.890.688.559

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

02 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn			29.500.000.000	29.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn			29.500.000.000	29.500.000.000
- Dài hạn				
Cộng			29.500.000.000	29.500.000.000

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn				
+ Công ty CP Tập Đoàn Sao Mai			351.944.500	389.865.000
+ Trần Thành Công				267.800.000
+ Công ty Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế			363.067.000	
+ Đối tượng khác			943.441.463	1.024.855.001
b) Dài hạn				
Cộng			1.658.452.963	1.682.520.001

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII. 03

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Ngắn hạn				
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai (*)			24.500.000.000	22.000.000.000
b) Dài hạn				
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai (**)			7.500.000.000	7.500.000.000
Cộng			32.000.000.000	22.000.000.000

Ghi chú: (*) Theo hợp đồng vay vốn số 01.HĐCVV/2018 ngày 13/02/2018 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, lãi suất cho vay 8%/năm, thời hạn vay trên 1 tháng

(**) Theo hợp đồng vay vốn số 02.HĐCVV/2019 ngày 23/05/2019 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai, lãi suất cho vay 10,5%/năm, thời hạn vay trên 12 tháng

05 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	17.759.838.278		10.152.411.730	
Phải thu khác	17.565.958.181		10.026.150.950	
+ Công ty CP Hàng không Vietjet	193.880.097		126.260.780	
+ Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	59.965.620			
	57.771.000			
+ Phải thu khác	76.143.477		126.260.780	
b) Dài hạn	801.140.000		801.140.000	
Ký cược, ký quỹ	801.140.000		801.140.000	
Cộng	18.560.978.278		10.953.551.730	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

06 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	320.440.586		468.377.458	
Công cụ, dụng cụ	41.500.000		243.823.709	
Hàng hóa	963.631.885		248.539.472	
Cộng	1.325.572.471		960.740.639	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có

07 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Xây dựng cơ bản	13.436.776.175	14.385.542.252
<i>Quyền sử dụng đất Khu Du Lịch Trà Sư</i>	<i>5.581.065.974</i>	<i>9.108.858.000</i>
<i>Chi phí bồi thường 03 hộ dân Khu Du Lịch Tức Dụp</i>	<i>4.715.860.747</i>	<i>4.875.078.425</i>
<i>Chi phí nâng cấp sửa chữa Khu Resort Sao Mai Châu Đốc</i>	<i>2.864.667.272</i>	<i>401.605.827</i>
<i>Dự án nhà máy nước đóng chai</i>	<i>193.323.182</i>	
<i>Sửa chữa Cụm Khách Sạn Đông Xuyên</i>	<i>81.859.000</i>	
Cộng	13.436.776.175	14.385.542.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	51.676.607.072	7.669.178.227	6.193.299.473	1.154.928.509	948.942.137	67.642.955.418
2. Số tăng trong năm	18.106.458.333	250.174.546		63.288.000	701.790.000	19.121.710.879
- Mua trong năm		250.174.546				250.174.546
- Đầu tư XDCB hoàn thành	18.106.458.333			63.288.000	701.790.000	18.871.536.333
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	69.783.065.405	7.919.352.773	6.193.299.473	1.218.216.509	1.650.732.137	86.764.666.297
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	17.112.082.729	6.371.142.768	4.563.856.410	378.734.490	251.164.156	28.676.980.553
2. Khấu hao trong năm	2.563.999.202	515.196.513	486.658.191	164.111.895	123.249.756	3.853.215.557
- Khấu hao trong năm	2.563.999.202	299.123.158	486.658.191	164.111.895	123.249.756	3.637.142.202
- Phân loại lại		216.073.355				216.073.355
3. Giảm trong năm			150.340.221	65.733.134		216.073.355
- Thanh lý, nhượng bán						
- Phân loại lại			150.340.221	65.733.134		216.073.355
4. Số dư cuối năm	19.676.081.931	6.886.339.281	4.900.174.380	477.113.251	374.413.912	32.314.122.755
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	34.564.524.343	1.298.035.459	1.629.443.063	776.194.019	697.777.981	38.965.974.865
2. Tại ngày cuối năm	50.106.983.474	1.033.013.492	1.293.125.093	741.103.258	1.276.318.225	54.450.543.542

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.508.844.394 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.928.950.671 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

TANG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH						Đơn vị tính: VND
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	1.085.894.000			189.000.000		1.274.894.000
2. Số tăng trong năm	16.351.177.425					16.351.177.425
- Mua trong năm	16.351.177.425					16.351.177.425
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	17.437.071.425			189.000.000		17.626.071.425
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	237.288.216			3.150.000		240.438.216
2. Khấu hao trong năm	24.131.016			37.800.000		61.931.016
- Khấu hao trong năm	24.131.016			37.800.000		61.931.016
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	261.419.232			40.950.000		302.369.232
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	848.605.784			185.850.000		1.034.455.784
2. Tại ngày cuối năm	17.175.652.193			148.050.000		17.323.702.193



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	185.595.466	6.485.098
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	52.013.753	
Các khoản khác	133.581.713	6.485.098
b) Dài hạn	24.945.341.434	20.874.607.542
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.946.366.581	1.872.880.314
Tiền thuê đất	17.841.638.831	
Các khoản khác	3.157.336.022	19.001.727.228
Cộng	25.130.936.900	20.881.092.640

11 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay dài hạn	Trong năm			
	Giá trị	31/12/2019	Số có khả năng trả nợ	Giảm
			Tăng	Giá trị
Trên 1 năm đến 5 năm	26.617.000.000	26.617.000.000	19.481.502.000	4.248.000.000
+ Ngân hàng Xăng Dầu				11.383.498.000
Petrolimex - CN An Giang	6.750.000.000	6.750.000.000	7.500.000.000	
+ Vay cá nhân	19.867.000.000	19.867.000.000	11.981.502.000	3.498.000.000
				11.383.498.000
Cộng	26.617.000.000	26.617.000.000	19.481.502.000	4.248.000.000

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2019 như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng	Hạn mức/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
- Ngân hàng Xăng Dầu Petrolimex	Số 540.0285/2019/HĐT D-PN/PG BankAG	7.500.000.000	5 năm	Theo từng lần nhận nợ	Bù đắp chi phí đầu tư mở rộng khu du lịch Tức Dụp	Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BK 065344, số vào sổ cấp giấy chứng nhận:CT05826 do Sở Tài Nguyên Và Môi Trường An Giang cấp ngày 21/01/2013.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND			
31/12/2019		01/01/2019	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
5.264.148.242	5.264.148.242	5.162.306.070	5.162.306.070
450.000.000	450.000.000	450.000.000	450.000.000
1.363.128.000	1.363.128.000	3.797.750.000	3.797.750.000
1.058.000.000	1.058.000.000		
620.803.700	620.803.700		
1.772.216.542	1.772.216.542	914.556.070	914.556.070
Cộng		5.162.306.070	5.162.306.070

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Phải nộp		Số đã thực nộp trong năm		31/12/2019	
01/01/2019	Số phải nộp trong năm	01/01/2019	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019	
4.972.789.236	2.578.698	3.405.397.653	1.569.970.281		
	1.610.105.990	1.610.105.990			
	12.000.000	12.000.000			
2.228.701	210.025.190	194.255.096	17.998.795		
206.588.128	3.936.109.803	3.783.487.073	359.210.858		
5.181.606.065	5.770.819.681	9.005.245.812	1.947.179.934		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

Các khoản khác

b) Dài hạn

Cộng

31/12/2019	01/01/2019
59.423.195	223.913.941
59.423.195	223.913.941
59.423.195	223.913.941

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

Kinh phí công đoàn

Các khoản phải trả, phải nộp khác

+ Ban Quản lý Quốc gia giải quyết việc làm

+ Phải trả, phải nộp khác

b) Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Cộng

31/12/2019	01/01/2019
1.230.244.147	1.107.240.879
50.259.000	
1.179.985.147	1.107.240.879
1.015.200.000	1.015.200.000
164.785.147	92.040.879
2.220.000.000	800.000.000
2.220.000.000	800.000.000
3.450.244.147	1.907.240.879

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

Doanh thu nhận trước

Cộng

31/12/2019	01/01/2019
1.743.581.621	2.056.976.051
1.743.581.621	2.056.976.051
1.743.581.621	2.056.976.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	77.839.000.000			26.578.142.501	(44.225.988.601)	60.191.153.900
Tăng vốn trong năm trước	29.905.300.000					29.905.300.000
Lãi trong năm trước					33.831.554.290	33.831.554.290
Lỗ trong năm trước						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	107.744.300.000			26.578.142.501	(10.394.434.311)	123.928.008.190
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					15.142.525.573	15.142.525.573
Lỗ trong năm nay						
Chia cổ tức						
Thù lao hội đồng quản trị						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	107.744.300.000			26.578.142.501	4.748.091.262	139.070.533.763



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

17. 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2019	%	01/01/2019	%
Vốn góp của công ty mẹ	78.338.500.000	72,71%	78.338.500.000	72,71%
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	78.338.500.000	72,71%	78.338.500.000	72,71%
Vốn góp của UBND Tỉnh An Giang	23.373.300.000	21,69%	23.373.300.000	21,69%
Vốn góp của các đối tượng khác	6.032.500.000	5,60%	6.032.500.000	5,60%
Cộng	107.744.300.000	100,00%	107.744.300.000	100,00%

17. 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	107.744.300.000	107.744.300.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	107.744.300.000	107.744.300.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17. 4. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.774.430	10.774.430
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.774.430	10.774.430
- Cổ phiếu phổ thông	10.774.430	10.774.430
- Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (công ty chuyển đổi mệnh giá cổ phiếu từ 100.000đ/cp xuống 10.000đ/cp tại ngày 27/07/2018)

17. 5. Các quỹ của công ty:

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	26.578.142.501	26.578.142.501

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ:

Tại thời điểm cuối kỳ, Công ty nhận giữ hộ các tài sản như sau:

Tài sản	Giá trị
+ Chi phí bồi hoàn lên Núi Cấm	3.059.858.490
+ Nợ vay nuôi bò của người dân tộc	937.500.000 (*)
+ Vốn góp vào công ty Liên doanh An Thái	8.094.557.138

(*) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty giai đoạn Công ty Nhà Nước đã được loại ra khỏi giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Chi phí này hiện đang được Công ty làm thủ tục quyết toán với UBND tỉnh An Giang.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2019	01/01/2019
- Dollar Mỹ (USD)	5.979,69	6.098,49
- Euro (EUR)	848,96	859,88

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	3.671.359.513	3.287.073.106
Doanh thu cung cấp dịch vụ	86.557.966.885	76.591.791.292
Cộng	90.229.326.398	79.878.864.398

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: xem thuyết minh VIII.03

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.219.748.139	2.062.021.924
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	40.440.999.499	42.441.938.727
Cộng	42.660.747.638	44.503.960.651

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.530.514.298	3.845.046.153
Chênh lệch tỷ giá	131.053	3.652.511
Cộng	4.530.645.351	3.848.698.664

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền vay	1.973.218.824	2.105.968.025
Chênh lệch tỷ giá	923.188	4.536.393
Cộng	1.974.142.012	2.110.504.418

05. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**05. 1. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên	10.483.459.856	8.222.733.508
Chi phí nguyên, vật liệu	5.264.045	13.846.112
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.767.539.057	3.729.915.735
Chi phí khấu hao	1.188.366.339	111.561.217
Chi phí bảo hành		8.340.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.800.314.115	1.029.667.833
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.402.894.160	2.074.617.874
Cộng	17.647.837.572	15.190.683.257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

05 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên, vật liệu	1.284.000	
Chi phí nhân viên	8.606.543.759	8.753.194.519
Chi phí công cụ, dụng cụ	121.410.382	106.671.709
Chi phí khấu hao	687.137.335	882.048.987
Thuế, phí, lệ phí	193.938.158	350.225.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	560.404.904	256.701.632
Các khoản chi phí QLDN khác	3.354.640.740	3.365.773.695
Cộng	13.525.359.278	13.714.615.782

06 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		33.072.204.897
Thanh lý CCDC		456.120.723
Các khoản khác	111.871.810	562.281.742
Cộng	111.871.810	34.090.607.362

07 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản bị phạt	108.480.074	
Cộng	108.480.074	

08 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.489.219.385	29.385.099.897
Chi phí nhân công	25.633.132.224	23.056.603.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.699.073.218	2.538.488.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.745.977.286	13.452.497.646
Chi phí khác bằng tiền	6.040.360.169	5.790.986.809
Cộng	73.607.762.282	74.223.676.324

09 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành		5.272.064.963
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		5.272.064.963

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LOẠI

	Năm 2019	Năm 2018
- Thu nhập thuế TNDN hoãn loại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	3.812.751.412	3.194.787.063
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.812.751.412	3.194.787.063

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.142.525.573	33.831.554.290
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.774.430	9.934.330
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.405	3.406
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (công ty chuyển đổi mệnh giá cổ phiếu từ 100.000đ/cp xuống 10.000đ/cp tại ngày 27/07/2018)</i>		

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	15.142.525.573	33.831.554.290
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.774.430	9.934.330
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.405	3.406

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN

01 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

02 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không có

03 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	19.481.502.000

04 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	4.248.000.000

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

03 . Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2019	Năm 2018
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	340.000.000	1.244.400.000
Trong đó: Tiền lương	480.000.000	665.400.000

b. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	Công ty mẹ
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	Công ty con của công ty mẹ
+ Công ty CP Tư Vấn & Đầu Tư Tài Chính	Công ty con của công ty mẹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị tính: VND

Trong kỳ, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn, vé máy bay	10.054.064.547
	- Lãi vay	2.114.613.000
	- Tiền huy động vốn	35.000.000.000
	- Thi công công trình	6.312.238.727
	- Tiền bảo hiểm	48.640.000
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn	818.050.545
	- Vé máy bay	477.949.433
+ Công ty CP Tư Vấn & Đầu Tư Tài Chính	- Thiết kế thi công & dự toán công trình	564.367.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải thu (VND)
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao Mai	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn, vé máy bay	79.798.000
	- Lãi vay	272.146.500
	- Tiền huy động vốn	32.000.000.000
+ Công ty CP Đầu Tư Tài Chính & Truyền Thông Quốc Tế	- Dịch vụ nhà hàng khách sạn	123.257.000
	- Vé máy bay	239.810.000
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Các khoản phải trả (VND)
+ Công ty CP Tư Vấn & Đầu Tư Tài Chính	- Thiết kế thi công & dự toán công trình	620.803.700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

04 . Thông tin bộ phận**a. Khu vực địa lý**

Khu vực hoạt động của Công ty chủ yếu ở tỉnh An Giang, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý để theo dõi và quản lý hoạt động của mình.

b. Lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

- Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty

	Năm 2018	Thương mại	Dịch vụ du lịch	Thành phẩm	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài		3.287.073.106	76.591.791.292			79.878.864.398
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận						
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.287.073.106	76.591.791.292			79.878.864.398
Kết quả kinh doanh theo bộ phận		1.225.051.182	34.149.852.565			35.374.903.747
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(28.905.299.039)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						6.469.604.708
Doanh thu hoạt động tài chính						3.848.698.664
Chi phí tài chính						(2.110.504.418)
Thu nhập khác						34.090.607.362
Chi phí khác						(5.272.064.963)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						(3.194.787.063)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						33.831.554.290
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp						17.366.993.699
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác						5.997.511.161
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn						



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Năm 2019				Đơn vị tính: VND	
	Thương mại	Dịch vụ du lịch	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.671.359.513	86.557.966.885			90.229.326.398
Doanh thu thuần cung cấp giữa các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.671.359.513	86.557.966.885			90.229.326.398
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.451.611.374	46.116.967.386			47.568.578.760
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(31.173.196.850)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					16.395.381.910
Doanh thu hoạt động tài chính					4.530.645.351
Chi phí tài chính					(1.974.142.012)
Thu nhập khác					111.871.810
Chi phí khác					(108.480.074)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(3.812.751.412)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					15.142.525.573
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					34.524.122.227
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					7.153.412.935
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					
- Tài sản và nợ phải trả bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh					
01/01/2019					
Tài sản bộ phận	6.180.325.469	144.007.201.288			150.187.526.757
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	6.180.325.469	144.007.201.288			150.187.526.757
Nợ phải trả bộ phận	1.080.598.202	25.178.920.365			26.259.518.567
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả	1.080.598.202	25.178.920.365			26.259.518.567



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Thương mại	Dịch vụ du lịch	Khác	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	7.404.425.668	171.502.667.746			178.907.093.414
Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	7.404.425.668	171.502.667.746			178.907.093.414
Nợ phải trả bộ phận	1.648.715.203	38.187.844.448			39.836.559.651
Nợ phải trả không phân bổ					
Tổng nợ phải trả	1.648.715.203	38.187.844.448			39.836.559.651

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách			Giá trị hợp lý		
	31/12/2019		01/01/2019	31/12/2019		01/01/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.637.093.347		1.890.688.559		6.637.093.347	1.890.688.559
Phải thu khách hàng	1.658.452.963		1.682.520.001		1.658.452.963	1.682.520.001
Trả trước cho người bán	3.938.251.335		71.250.200		3.938.251.335	71.250.200
Các khoản phải thu khác	18.560.978.278		10.953.551.730		18.560.978.278	10.953.551.730
Đầu tư tài chính ngắn hạn			29.500.000.000			29.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn						
Cộng	30.794.775.923		44.098.010.490		30.794.775.923	44.098.010.490
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả cho người bán	5.264.148.242		5.162.306.070		5.264.148.242	5.162.306.070
Người mua trả tiền trước	602.787.999				602.787.999	
Vay và nợ	26.617.000.000		11.383.498.000		26.617.000.000	11.383.498.000
Phải trả người lao động	132.059.175		12.750.000		132.059.175	12.750.000
Trái phiếu chuyển đổi						
Các khoản phải trả khác	3.450.244.147		1.907.240.879		3.450.244.147	1.907.240.879
Cộng	36.066.239.563		18.465.794.949		36.066.239.563	18.465.794.949

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06 . Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đầu thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	5.264.148.242			5.264.148.242
Người mua trả tiền trước	602.787.999			602.787.999
Vay và nợ		26.617.000.000		26.617.000.000
Chi phí phải trả	59.423.195			
Trái phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.230.244.147	2.220.000.000		3.450.244.147
Cộng	7.156.603.583	28.837.000.000		35.934.180.388

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính 2019 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

07 . Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DV Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

Tp. Long Xuyên, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN KỶ

HUỲNH THỊ THANH THẢO



TRẦN MINH TRÍ